

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ*

*Quý IV năm 2022*

## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>634.190.105.093</b>	<b>352.436.314.624</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>20.849.462.837</b>	<b>11.899.507.168</b>
1. Tiền	111		20.849.462.837	11.899.507.168
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>407.281.896.189</b>	<b>281.344.856.743</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	164.485.313.984	74.981.791.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	101.960.477.666	52.974.809.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	144.267.441.488	153.217.053.090
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.570.151.900)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	138.814.951	171.203.273
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.06	<b>188.635.431.873</b>	<b>57.770.392.006</b>
1. Hàng tồn kho	141		188.635.431.873	57.770.392.006
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>17.423.314.194</b>	<b>1.421.558.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	6.226.782.821	1.421.558.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	11.196.531.373	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>842.941.722.563</b>	<b>716.896.118.119</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>93.785.053.073</b>	<b>81.931.243.073</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	16.200.000.000	16.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	77.585.053.073	65.731.243.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>101.348.787.270</b>	<b>94.289.683.690</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.918.053.321	10.002.221.102
- Nguyên giá	222		36.840.590.525	29.160.668.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.922.537.204)	(19.158.447.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	85.430.733.949	84.287.462.588
- Nguyên giá	228		86.197.204.623	84.872.704.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(766.470.674)	(585.242.035)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>68.500.000</b>	<b>68.500.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	68.500.000	68.500.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>646.617.923.639</b>	<b>539.180.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	616.180.000.000	539.180.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11	30.437.923.639	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>1.121.458.581</b>	<b>1.426.691.356</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	1.121.458.581	1.426.691.356
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.477.131.827.656</b>	<b>1.069.332.432.743</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>616.668.100.526</b>	<b>293.711.795.472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>566.668.100.526</b>	<b>293.711.795.472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.677.312.195	14.896.451.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.432.551.655	7.593.498.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	12.247.971.736	7.840.959.238
4. Phải trả người lao động	314		5.450.745.956	2.921.940.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.358.354.811	3.886.395.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	69.515.921.685	9.512.190.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	427.271.396.034	244.810.300.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.713.846.454	2.250.059.104
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	50.000.000.000	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.19	<b>860.463.727.130</b>	<b>775.620.637.271</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>860.463.727.130</b>	<b>775.620.637.271</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		760.175.420.000	723.977.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		760.175.420.000	723.977.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.135.825.330	48.490.395.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.292.735.471	13.383.426.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.843.089.859	35.106.968.542
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.477.131.827.656</b>	<b>1.069.332.432.743</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.027.891.461.878	691.616.655.591	2.365.651.398.873	1.743.640.768.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.678.035.168	781.818.182	19.559.853.350	781.818.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.012.213.426.710	690.834.837.409	2.346.091.545.523	1.742.858.950.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	926.209.467.872	640.342.140.693	2.126.691.534.346	1.619.875.088.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.003.958.838	50.492.696.716	219.400.011.177	122.983.861.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.254.621.979	99.190.548	38.773.298.871	13.901.535.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.121.962.385	4.683.330.088	19.946.416.551	17.735.035.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.121.962.385	4.683.330.088	19.946.416.551	17.735.035.652
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	34.075.138.210	21.354.456.532	96.420.590.162	64.527.495.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	18.229.861.556	5.308.069.997	50.759.053.341	24.666.974.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.831.618.666	19.246.030.647	91.047.249.994	29.955.892.247
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.577.974.723	1.158.355.982	5.570.356.858	6.914.102.874
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.660.428	232.274.266	57.902.119	660.667.023
13. Lợi nhuận khác	40		1.575.314.295	926.081.716	5.512.454.739	6.253.435.851
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.406.932.961	20.172.112.363	96.559.704.733	36.209.328.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.624.751.274	3.609.391.369	11.716.614.874	1.102.359.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.782.181.687	16.562.720.994	84.843.089.859	35.106.968.542

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.559.704.733	36.209.328.098
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.907.186.939	3.307.596.668
Các khoản dự phòng	03	3.570.151.900	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.339.388.845)	(14.151.048.514)
Chi phí lãi vay	06	19.946.416.551	17.735.035.652
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.644.071.278	43.100.911.904
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(123.912.586.114)	(32.906.267.241)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(130.865.039.867)	30.343.392.441
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.537.616.169	(90.248.415.482)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(4.499.991.339)	1.750.719.920
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.066.865.706)	(17.674.585.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.102.359.556)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(536.212.650)	(178.342.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(116.801.367.785)</b>	<b>(65.812.585.716)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.827.473.273)	(2.381.887.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	2.427.272.728	1.736.363.636
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(107.437.923.639)	(108.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.128.352.266	17.192.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(106.709.771.918)</b>	<b>(108.628.330.798)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	227.600.320.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.960.278.085.832	1.402.340.450.544
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.727.816.990.460)	(1.458.061.067.864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>232.461.095.372</b>	<b>171.879.702.680</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.949.955.669	(2.561.213.834)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.899.507.168	14.460.721.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>20.849.462.837</b>	<b>11.899.507.168</b>

Đuyệt minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 08/8/2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 760.175.420.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 760.175.420.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. **Danh sách công ty con tại ngày 31/12/2022 như sau:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	77,50%	77,50%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	Thương mại và dịch vụ	85,50%	99,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	0,00%	95,00%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Doanh thu hoạt động tài chính:** phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**18. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	308.000.846	651.216.529
Tiền gửi ngân hàng	20.541.461.991	11.248.290.639
<b>Cộng</b>	<b>20.849.462.837</b>	<b>11.899.507.168</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	114.266.032.629	67.713.516.511
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	37.388.535.000	4.112.185
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (bên liên quan)	6.723.359.738	7.264.162.587
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	6.107.386.617	-
<b>Cộng</b>	<b>164.485.313.984</b>	<b>74.981.791.283</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Minh Long	88.657.282.916	44.480.291.411
- Công ty Cổ phần Easy Car	8.445.482.514	-
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	3.891.594.386	-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	-	8.184.829.959
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	966.117.850	309.687.727
<b>Cộng</b>	<b>101.960.477.666</b>	<b>52.974.809.097</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	16.200.000.000	16.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>16.200.000.000</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	16.757.405.640	25.653.867.643
- Phải thu vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car	13.781.000.000	8.700.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	7.182.964.000	14.605.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (bên liên quan)	6.502.841.661	1.858.058.571
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	13.302.505.853	4.996.748.742
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	569.149.500	-
- Phải thu khác Công ty TNHH Minh Long	11.090.519.660	4.739.539.471
- Phải thu khác Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	1.496.000.000	-
- Phải thu khác từ Ông Trần Ngọc Dân (bên liên quan)	285.060.377	-
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	588.849.000	11.066.813.800
- Ký quỹ ngắn hạn cho Công ty TNHH Minh Long để cải tạo nhà xưởng	65.160.000.000	70.000.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	75.502.007	1.456.558.925
- Các khoản phải thu khác	7.475.643.790	10.140.465.938
<b>Cộng</b>	<b>144.267.441.488</b>	<b>153.217.053.090</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ 10 năm thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Minh Long	72.000.000.000	60.146.440.000
- Phải thu dài hạn khác Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ dài hạn khác	3.585.053.073	3.584.803.073
<b>Cộng</b>	<b>77.585.053.073</b>	<b>65.731.243.073</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	91.782.591	-	15.213.200	-
- Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa	47.032.360	-	87.014.399	-
- Hàng tồn kho ở kho Vũng Tàu	-	-	68.975.674	-
<b>Cộng</b>	<b>138.814.951</b>	<b>-</b>	<b>171.203.273</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	996.051	-	2.002.740	-
- Chi phí sản xuất dở dang	5.386.438.621	-	4.739.811.949	-
- Hàng hóa (6.1)	183.247.997.201	-	53.028.577.317	-
<b>Cộng</b>	<b>188.635.431.873</b>	<b>-</b>	<b>57.770.392.006</b>	<b>-</b>

**(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	136.892.470.717	33.107.798.496
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	33.974.172.640	10.177.525.495
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	4.023.603.938	3.537.881.736
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	8.357.749.906	6.205.371.590
<b>Cộng</b>	<b>183.247.997.201</b>	<b>53.028.577.317</b>

**7. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	576.716.275	388.302.431
- Chi phí thuê mặt bằng chờ kết chuyển	3.429.000.000	-
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	2.221.066.546	1.033.256.276
<b>Cộng</b>	<b>6.226.782.821</b>	<b>1.421.558.707</b>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	530.474.268	639.613.846
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	590.984.313	787.077.510
<b>Cộng</b>	<b>1.121.458.581</b>	<b>1.426.691.356</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	6.988.617.868	2.083.370.000	-	9.071.987.868
Phương tiện vận tải	12.966.090.094	8.164.806.273	2.823.050.911	18.307.845.456
Thiết bị, dụng cụ quản lý	666.271.745	254.797.000	-	921.068.745
<b>Cộng</b>	<b>29.160.668.163</b>	<b>10.502.973.273</b>	<b>2.823.050.911</b>	<b>36.840.590.525</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.205.176.096	160.565.904	-	8.365.742.000
Máy móc, thiết bị	6.449.799.446	278.033.038	-	6.727.832.484
Phương tiện vận tải	3.956.986.203	2.229.437.738	961.868.157	5.224.555.784
Thiết bị, dụng cụ quản lý	546.485.316	57.921.620	-	604.406.936
<b>Cộng</b>	<b>19.158.447.061</b>	<b>2.725.958.300</b>	<b>961.868.157</b>	<b>20.922.537.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	334.512.360			173.946.456
Máy móc, thiết bị	538.818.422			2.344.155.384
Phương tiện vận tải	9.009.103.891			13.083.289.672
Thiết bị, dụng cụ quản lý	119.786.429			316.661.809
<b>Cộng</b>	<b>10.002.221.102</b>			<b>15.918.053.321</b>

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.438.318.978 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	850.230.000	1.324.500.000	-	2.174.730.000
<b>Cộng</b>	<b>84.872.704.623</b>	<b>1.324.500.000</b>	<b>-</b>	<b>86.197.204.623</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Phần mềm	585.242.035	181.228.639	-	766.470.674
<b>Cộng</b>	<b>585.242.035</b>	<b>181.228.639</b>	<b>-</b>	<b>766.470.674</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	264.987.965			1.408.259.326
<b>Cộng</b>	<b>84.287.462.588</b>			<b>85.430.733.949</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 334.850.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	68.500.000	68.500.000
<b>Cộng</b>	<b>68.500.000</b>	<b>68.500.000</b>

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

DVT: ngàn đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND
a) - Công ty con	616.180.000	616.180.000	-	539.180.000	539.180.000	-
b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.437.924	30.437.924	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>646.617.924</b>	<b>646.617.924</b>	<b>-</b>	<b>539.180.000</b>	<b>539.180.000</b>	<b>-</b>

a) Đầu tư vào công ty con	Số lượng cổ phần đăng ký năm giữ	Tỷ lệ đăng ký vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư đến ngày 31/12/2022
Tên công ty				
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	6.700.000	98,53%	98,53%	67.000.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	4.650.000	77,50%	77,50%	74.500.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	10.800.000	90,00%	90,00%	108.000.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	95,00%	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên (*)	1.950.000	39,00%	99,00%	39.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>616.180.000.000</b>

(\*) Công ty Cổ phần City Auto nhận chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên tương ứng 39% vốn điều lệ.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 85,5%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 46,5%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 60%.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Đức Hòa	30.437.923.639	-
<b>Cộng</b>	<b>30.437.923.639</b>	<b>-</b>

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư số 157/22/HĐUT ngày 10/10/2022 và phụ lục giữa Công ty CP City Auto và Ông Lê Đức Hòa, tổng số tiền được ủy thác: 31.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, lãi suất ủy thác cố định 5%/năm và được thanh toán vào ngày kết thúc thời hạn ủy thác.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	17.838.123.371	17.838.123.371	9.754.877.813	9.754.877.813
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	1.900.352.914	1.900.352.914	-	-
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	-	-	673.490.614	673.490.614
- Các đối tượng khác	4.938.835.910	4.938.835.910	4.468.082.674	4.468.082.674
<b>Cộng</b>	<b>24.677.312.195</b>	<b>24.677.312.195</b>	<b>14.896.451.101</b>	<b>14.896.451.101</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	13.432.551.655	7.593.498.547
<b>Cộng</b>	<b>13.432.551.655</b>	<b>7.593.498.547</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT phải nộp	6.576.974.555	236.634.477.136	243.022.032.962
- Thuế TNDN	1.102.359.556	11.716.614.874	1.102.359.556	11.716.614.874
- Thuế TNCN	161.625.127	1.744.315.335	1.564.002.329	341.938.133
- Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.840.959.238</b>	<b>250.103.407.345</b>	<b>245.696.394.847</b>	<b>12.247.971.736</b>

  

b) Phải thu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	11.196.531.373	-	11.196.531.373
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.196.531.373</b>	<b>-</b>	<b>11.196.531.373</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí trả cho Công ty Ford Việt Nam	717.479.505	725.119.500
- Trích trước lương tháng 13	6.209.540.948	-
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	1.151.062.146	271.511.301
- Chi phí phải trả khác	4.280.272.212	2.889.765.131
<b>Cộng</b>	<b>12.358.354.811</b>	<b>3.886.395.932</b>

**16. Các khoản phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.513.500	65.141.570
- Kinh phí công đoàn	1.027.690.426	768.540.926
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	525.963.313	482.837.300
- Phải trả Công ty CP Auto Bình Phước	21.637.790.939	-
- Phải trả Công ty CP Auto Tân Thuận	25.000.000.000	-
- Phải trả Công ty CP Trader Vũng Tàu	11.500.000.000	-
- Phải trả Công ty CP Trident Auto	1.801.665.765	-
- Phải trả Công ty CP Easy Car	1.647.655.887	-
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	4.322.940.054	3.760.050.054
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến (Bên liên quan)	-	1.907.655.887
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	264.000.000	503.600.000
- Phải trả cổ tức	9.065.000	9.065.000
- Các khoản phải trả khác	1.776.636.801	2.015.300.004
<b>Cộng</b>	<b>69.515.921.685</b>	<b>9.512.190.741</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>(a) Ngắn hạn</b>		<b>244.810.300.662</b>	<b>1.910.278.085.832</b>	<b>1.727.816.990.460</b>	<b>427.271.396.034</b>
- NH Ngoại thương	(17.1)	63.500.000.000	781.520.470.000	740.130.590.000	104.889.880.000
- NH Bảo Việt	(17.2)	6.538.945.162	115.619.029.500	109.747.515.662	12.410.459.000
- NH Đầu tư và Phát triển	(17.3)	173.913.875.500	413.934.567.001	455.921.201.501	131.927.241.000
- NH Indovina	(17.4)	-	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- NH HSBC	(17.5)	-	190.458.052.331	112.414.236.297	78.043.816.034
- NH Quốc tế		-	99.232.630.000	99.232.630.000	-
- NH VN Thịnh Vượng		-	5.389.068.000	5.389.068.000	-
- NH Xuất nhập khẩu		-	99.917.364.000	99.917.364.000	-
- NH Chính sách Xã hội		857.480.000	1.635.400.000	2.492.880.000	-
- NH Đông Nam Á		-	2.571.505.000	2.571.505.000	-
<b>(b) Dài hạn</b>		-	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>50.000.000.000</b>
- Trái phiếu phát hành	(17.6)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>244.810.300.662</b>	<b>1.960.278.085.832</b>	<b>1.727.816.990.460</b>	<b>477.271.396.034</b>

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0648/KHDN/22/HMCV ngày 30/12/2022 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 094/KHDN/20/HĐBĐ ngày 07/8/2020.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0362-2022-HDĐTĐ1-BVB003 ngày 26/12/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2022/11402179/HDĐTĐ ngày 12/7/2022 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc bất động sản.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/0322/CLri/6285628 ngày 13/4/2022 và Hợp đồng sửa đổi số 07/0322/CLri/PL01-0622 ngày 20/6/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 18 thuộc tờ bản đồ số 38, tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với giá trị định giá là 360.223.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò theo Hợp đồng thế chấp số 07/0322/HĐTC-01 ngày 13/4/2022 và Phụ lục số 07/0322/HĐTC-01/PL-0622 ngày 20/6/2022.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 165993 ngày 13/9/2022 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.6) **Trái phiếu thường không chiết khấu:** Công ty đã phát hành 500 trái phiếu thường với mã trái phiếu CTFH2224001, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với tổng mệnh giá là 50 tỷ đồng, kỳ hạn 18 tháng, ngày đáo hạn: 03/5/2024, lãi suất trái phiếu cố định 11%/năm, mục đích phát hành để tái cơ cấu nợ, chi tiết theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 03/11/2022. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 4.573.193 cổ phiếu mã CTF của Công ty CP City Auto chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 66/HĐ-CTF/2022 ngày 21/10/2022 giữa Ông Nguyễn Văn Thành (đại diện các bên thế chấp) và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty CP City Auto.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	2.250.059.104	2.428.401.264
Giảm do chi quỹ	(536.212.650)	(178.342.160)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.713.846.454</b>	<b>2.250.059.104</b>

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	268.578.080.000	-	723.977.760.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	54.361.186.929	35.106.968.542	40.977.760.000	48.490.395.471
<b>Cộng</b>	<b>512.913.348.729</b>	<b>303.685.048.542</b>	<b>40.977.760.000</b>	<b>775.620.637.271</b>

	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	723.977.760.000	36.197.660.000	-	760.175.420.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	48.490.395.471	84.843.089.859	36.197.660.000	97.135.825.330
<b>Cộng</b>	<b>775.620.637.271</b>	<b>121.040.749.859</b>	<b>36.197.660.000</b>	<b>860.463.727.130</b>

b) Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	48.490.395.471	54.361.186.929
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	84.843.089.859	35.106.968.542
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	(36.197.660.000)	(40.977.760.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>97.135.825.330</b>	<b>48.490.395.471</b>

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 08/8/2022 là 760.175.420.000 đồng tương đương 76.017.542 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.017.542	72.397.776
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.017.542	72.397.776
+ Cổ phiếu phổ thông	76.017.542	72.397.776
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.017.542	72.397.776
+ Cổ phiếu phổ thông	76.017.542	72.397.776
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) <b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hoá	980.715.074.834	653.852.030.002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.176.387.044	37.764.625.589
<b>Cộng</b>	<b>1.027.891.461.878</b>	<b>691.616.655.591</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	15.678.035.168	781.818.182
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>1.012.213.426.710</b>	<b>690.834.837.409</b>
<b>Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán xe	961.826.097.358	649.671.569.634
Doanh thu bán phụ tùng	3.210.942.308	3.398.642.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.335.679.894	36.806.998.862
Doanh thu khác	1.840.707.150	957.626.727
<b>Cộng</b>	<b>1.012.213.426.710</b>	<b>690.834.837.409</b>
b) <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	212.863.705.811	36.805.941.713
- Công ty CP Ô tô Nha Trang	30.028.215.453	-
<b>Cộng</b>	<b>242.891.921.264</b>	<b>36.805.941.713</b>
<b>2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Giá vốn xe đã bán	897.817.116.126	617.537.599.244
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.199.767.898	2.667.163.878
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	26.192.583.848	20.137.377.571
<b>Cộng</b>	<b>926.209.467.872</b>	<b>640.342.140.693</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.108.501	4.919.255
- Lãi từ khoản ký quỹ/(hoàn nhập)	4.244.513.478	94.271.293
<b>Cộng</b>	<b>4.254.621.979</b>	<b>99.190.548</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Chi phí lãi vay	7.247.989.782	4.683.330.088
- Chi phí lãi trái phiếu	873.972.603	-
<b>Cộng</b>	<b>8.121.962.385</b>	<b>4.683.330.088</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Chi phí nhân viên	16.093.817.435	10.148.519.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	734.949.703	539.928.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.383.018.795	1.510.229.638
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	8.883.053.625	5.541.589.853
- Chi phí bằng tiền khác	6.980.298.652	3.614.189.427
<b>Cộng</b>	<b>34.075.138.210</b>	<b>21.354.456.532</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	6.445.468.794	3.101.862.893
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	307.535.559	308.282.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123.092.584	255.041.405
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.570.151.900	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.814.677.952	466.404.647
- Chi phí bằng tiền khác	968.934.767	1.176.478.266
<b>Cộng</b>	<b>18.229.861.556</b>	<b>5.308.069.997</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	-	249.512.642
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	1.503.006.220	833.194.146
- Thu nhập khác	74.968.503	75.649.194
<b>Cộng</b>	<b>1.577.974.723</b>	<b>1.158.355.982</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Chi phí nộp phạt thuế, hành chính	-	232.274.266
- Chi phí khác	2.660.428	-
<b>Cộng</b>	<b>2.660.428</b>	<b>232.274.266</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.406.932.961	20.172.112.363
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.609.977.526	-
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	5.106.845.885	(2.125.155.518)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>38.123.756.372</b>	<b>18.046.956.845</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này</b>	<b>7.624.751.274</b>	<b>3.609.391.369</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	926.209.467.872	640.342.140.693
- Chi phí nhân công	22.539.286.229	13.250.382.378
- Chi phí khấu hao	858.042.287	794.969.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.197.696.747	1.976.634.285
- Chi phí khác	20.709.974.503	10.640.540.332
<b>Cộng</b>	<b>978.514.467.638</b>	<b>667.004.667.222</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### VII. Những thông tin khác

##### 1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Công ty con
Công ty CP Ô tô Nha Trang	Công ty con
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con
Công ty CP Ô tô Phú Yên	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Cổ tức được chia	14.182.964.000
		Cổ tức đã nhận	10.108.000.000
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	335.522.678.922
		Mua hàng hóa	362.037.345.803
		Doanh thu tài chính	200.000.000
		Cổ tức được chia	9.098.059.328
Công ty CP Ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa	50.498.299.204
		Mua hàng hóa	7.182.318.182
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000
		Cổ tức được chia	4.644.783.090
Công ty CP Ô tô Phú Yên	Công ty con	Nhận chuyển nhượng cổ phần	39.000.000.000
		Bán hàng hóa	11.502.730.791
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Mua hàng hóa	125.932.032.855
		Nhận cung cấp dịch vụ	148.701.000

Số dư phải thu/ phải trả đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Trả trước người bán	20.091.594.386
		Phải thu khách hàng	37.388.535.000
		Phải thu khác	15.302.505.853
Công ty CP Ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.723.359.738
		Người mua ứng trước	1.349.037.592
		Phải thu khác	6.502.841.661
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Phải trả người bán	2.310.000
		Phải thu khác	7.182.964.000
		Phải trả người bán	1.900.352.914
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	6.107.386.617
		Phải thu khác	1.496.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	285.060.377

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoàng Minh Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
Người lập biểu

